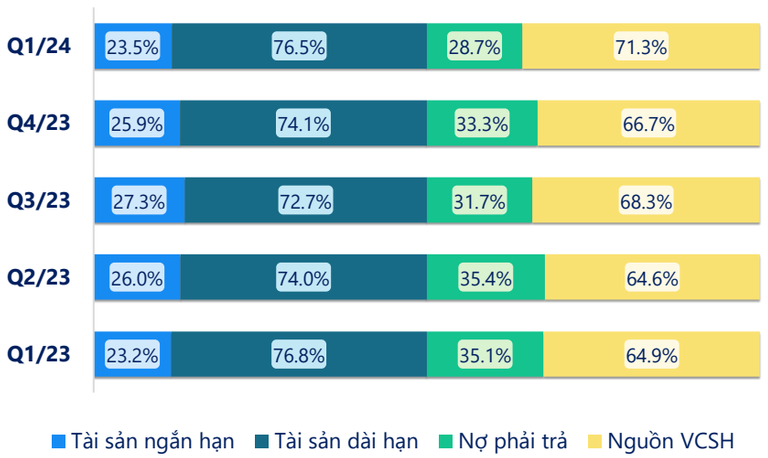
FireAnt

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	22,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,344
SL cổ phiếu LH	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,055
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,504
P/E	35.9
EPS	627

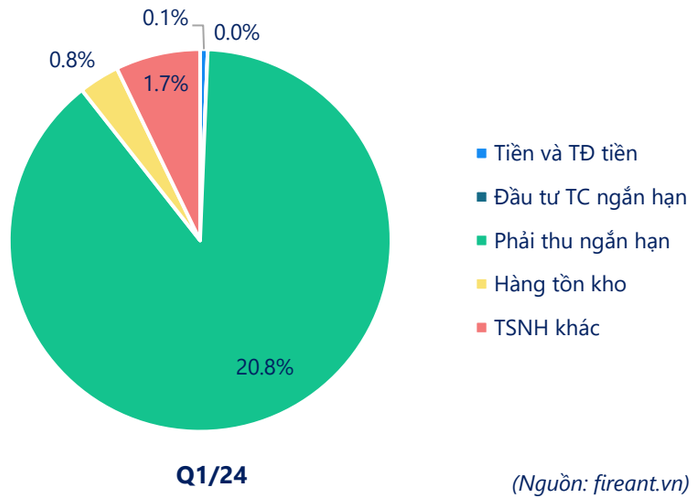
	YTD	1T	3T	6T
BSA	21.6%	7.7%	21.6%	34.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



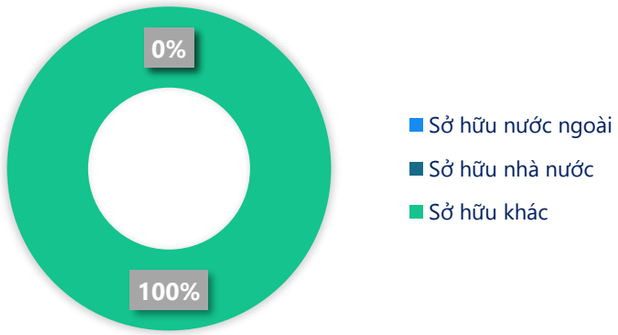
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



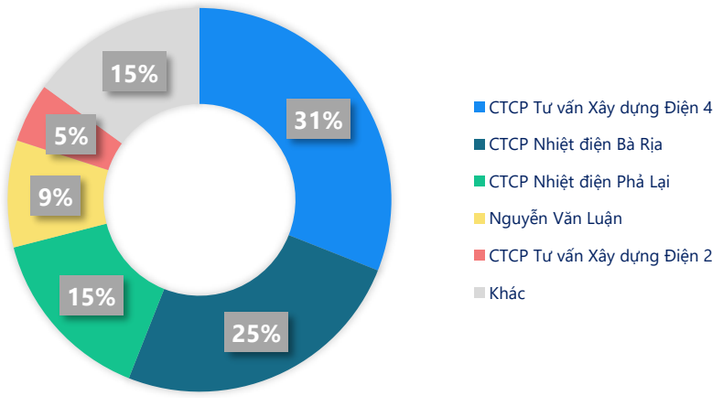
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



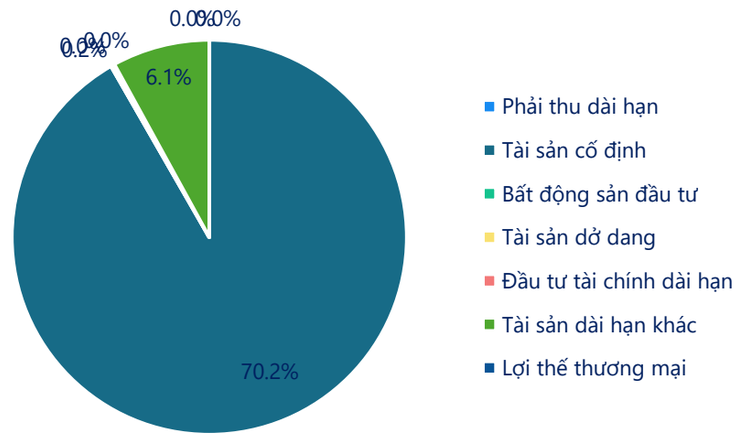
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

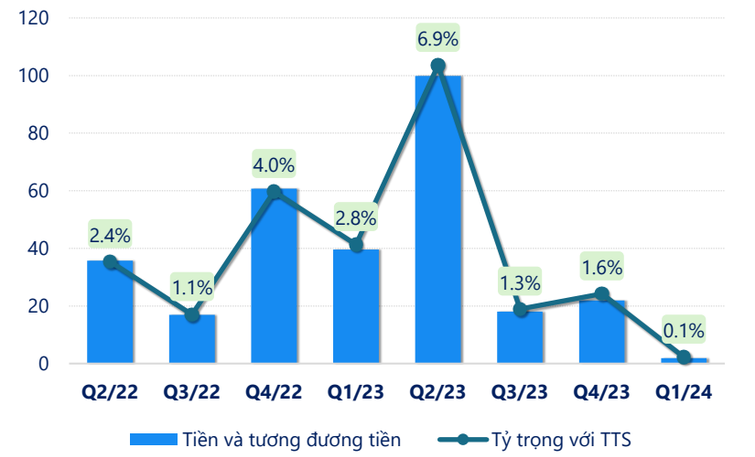


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

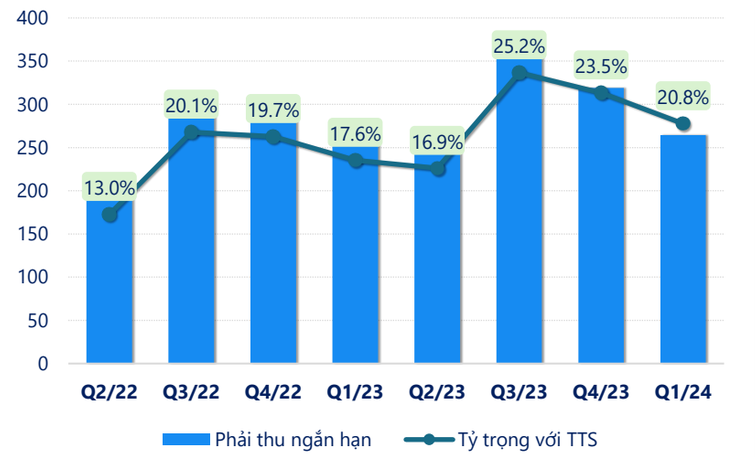
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



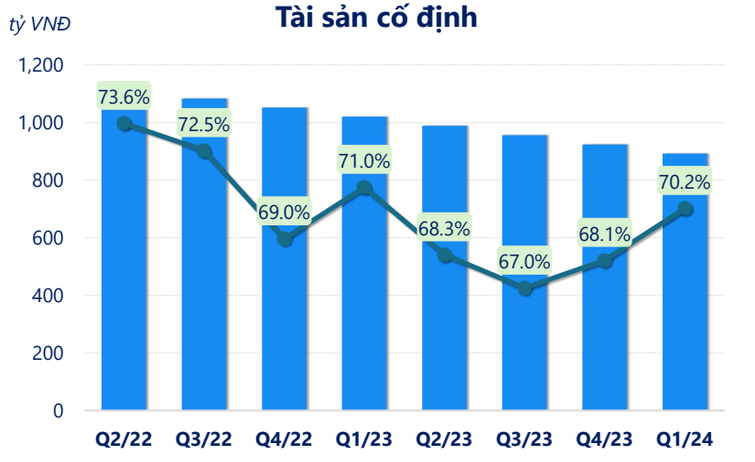
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



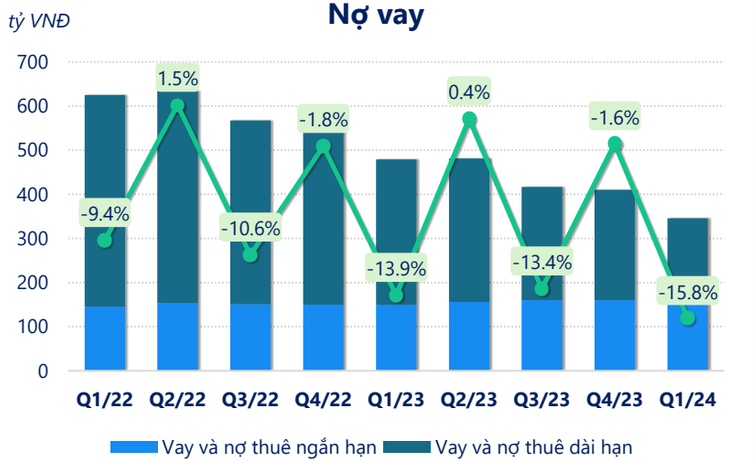
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



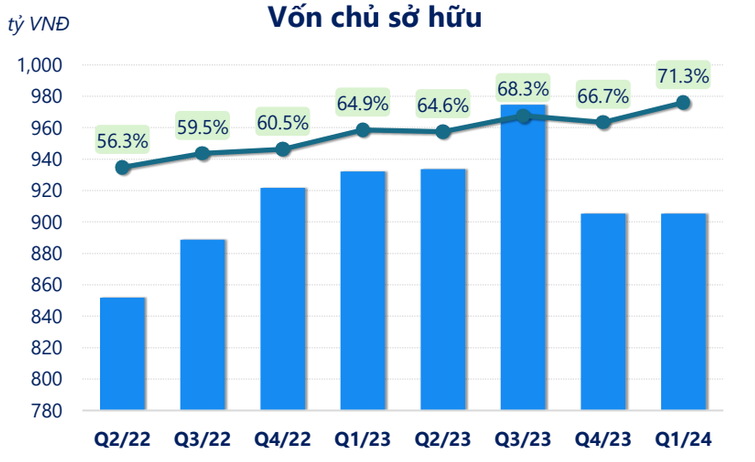
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



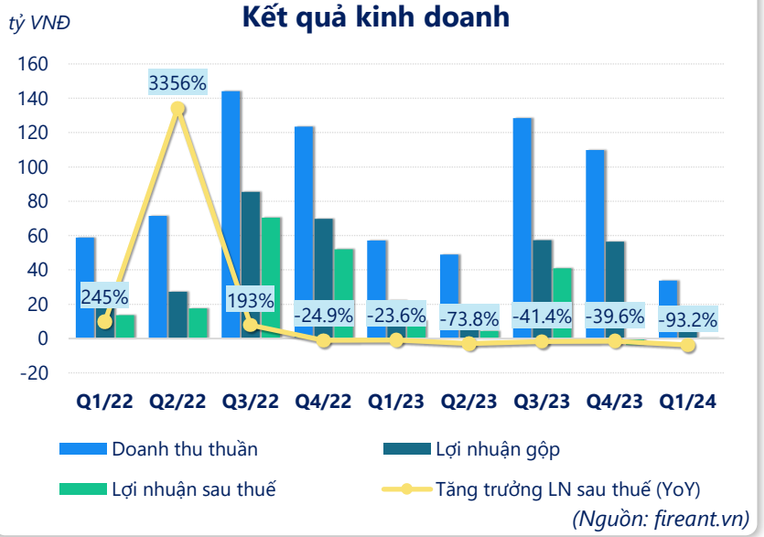
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

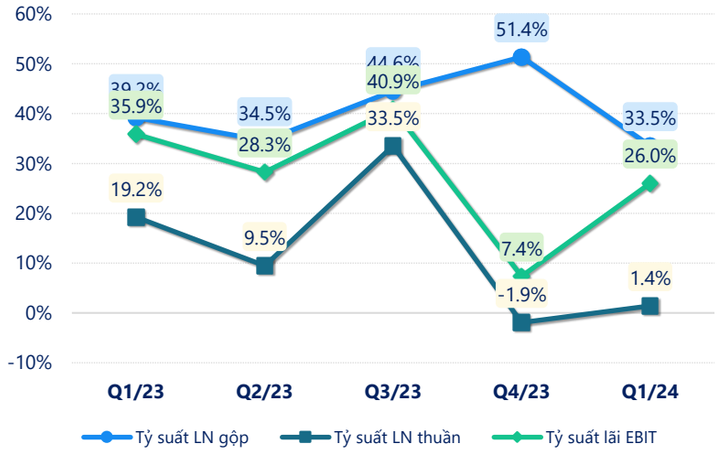
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Kết quả kinh doanh



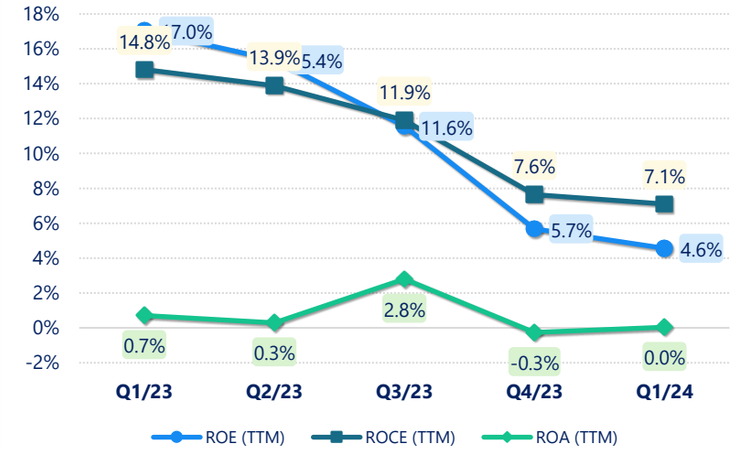
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



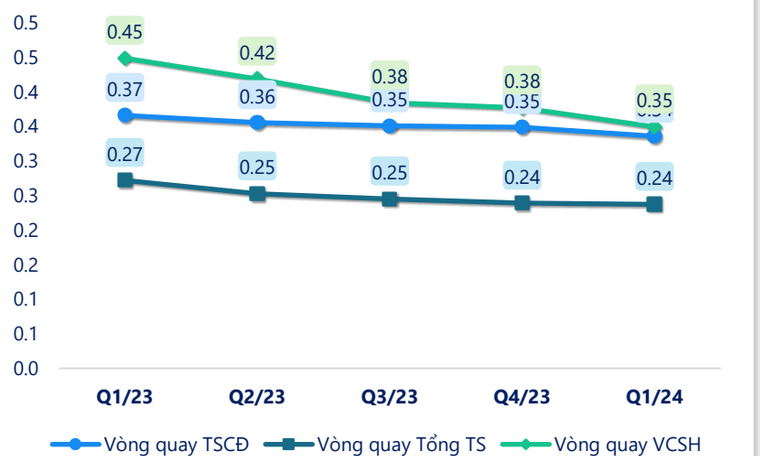
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



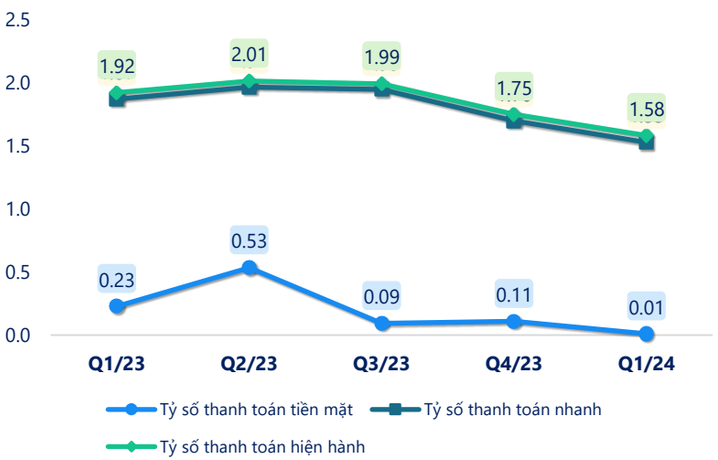
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



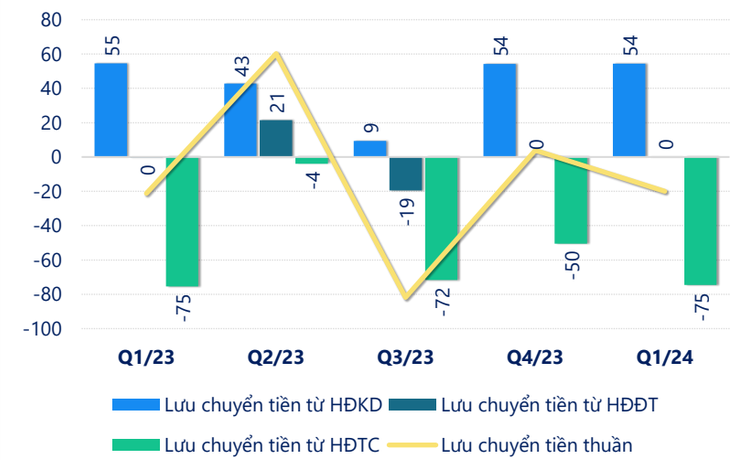
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,270**	**1,356**	**-6.4%**
Tài sản ngắn hạn	298	352	-15.2%
Tiền và tương đương tiền	1.90	21.9	-91.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	264	319	-17.0%
Hàng tồn kho	10.2	10.3	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	0.57	3623%
Tài sản dài hạn	**972**	**1,005**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	892	924	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.98	2.96	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**77.7**	**78.3**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	365	452	-19.2%
Nợ ngắn hạn	**188**	**201**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	160	5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.12	2.37	-10.4%
Nợ dài hạn	177	250	-29.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	177	250	-29.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**905**	**905**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**905**	**905**	**0.0%**
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	57.0	48.9	128	110	33.8
Giá vốn hàng bán	34.7	32.0	71.2	53.4	22.5
Lợi nhuận gộp	22.3	16.9	57.2	56.4	11.3
Doanh thu HĐTC	1.04	1.09	0.68	0.30	0.17
Chi phí TC	9.54	9.92	9.94	54.5	8.33
Chi phí lãi vay	9.49	9.19	9.49	10.2	8.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.89	3.43	4.90	4.30	2.71
LN thuần từ HĐKD	11.0	4.64	43.0	-2.11	0.48
Lợi nhuận khác	0	0	0	0.02	0
LN trước thuế	11.0	4.64	43.0	-2.10	0.48
Lợi nhuận sau thuế	10.4	4.39	40.9	-3.77	0.44
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	4.39	40.9	-3.77	0.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	42.8	9.38	54.2	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.36	21.5	-19.4	0.16	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.4	-3.98	-71.7	-50.5	-74.6
Tiền đầu kỳ	60.7	39.6	99.8	18.0	21.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.2**	**60.3**	**-81.8**	**3.87**	**-20.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.6	99.8	18.0	21.9	1.90

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic